

**TẬP ĐOÀN HOÁ CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**



VIPESCO

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC SẮT TRÙNG VIỆT NAM**

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - NĂM 2023

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06 - 07
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	08 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		433.510.205.570	408.779.897.628
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	66.175.710.636	67.915.475.783
111	1. Tiền		46.175.710.636	34.915.475.783
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	33.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		246.000.845.715	217.343.648.420
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	297.490.283.127	269.038.501.289
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.034.012.781	988.224.119
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	9.487.044.217	10.172.510.730
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(63.010.494.410)	(62.855.587.718)
140	IV. Hàng tồn kho	09	106.840.627.104	110.346.319.448
141	1. Hàng tồn kho		106.840.627.104	113.093.701.672
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(2.747.382.224)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.493.022.115	13.174.453.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	445.843.281	604.706.120
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.017.524.135	12.561.952.629
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	29.654.699	7.795.228
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		99.999.713.800	104.530.738.721
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		210.320.000	201.320.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	210.320.000	201.320.000
220	II. Tài sản cố định		20.599.095.995	24.351.535.077
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	15.031.351.110	18.683.636.632
222	- Nguyên giá		162.472.006.233	161.963.816.519
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(147.440.655.123)	(143.280.179.887)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.567.744.885	5.667.898.445
228	- Nguyên giá		9.002.032.847	9.002.032.847
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.434.287.962)	(3.334.134.402)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	10	3.813.202.042	3.202.108.236
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.813.202.042	3.202.108.236
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.177.638.810	7.020.706.268
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.177.638.810	7.020.706.268
260	V. Tài sản dài hạn khác		69.199.456.953	69.755.069.140
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	66.771.503.730	68.387.460.062
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	2.427.953.223	1.367.609.078
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		533.509.919.370	513.310.636.349

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		197.873.649.947	178.277.091.083
310	I. Nợ ngắn hạn		194.547.510.067	174.950.951.203
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		92.325.259.117	75.954.988.112
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.900.492.567	1.389.693.883
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	4.766.376.158	4.107.351.572
314	4. Phải trả người lao động	17	32.065.651.127	32.670.095.999
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.795.971.219	7.222.679.922
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.342.962.873	14.725.207.067
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	39.552.007.167	38.327.907.488
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	14	798.789.839	553.027.160
330	II. Nợ dài hạn		3.326.139.880	3.326.139.880
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	5.000.000	5.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	27.392.000	27.392.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33	3.293.747.880	3.293.747.880
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		335.636.269.423	335.033.545.266
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	335.506.407.086	334.903.682.929
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		244.607.920.000	244.607.920.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		244.607.920.000	244.607.920.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		63.208.431.503	62.423.696.527
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.388.870.815	2.388.870.815
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.286.613.427	17.750.390.884
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.985.834.689	(50.728.361)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.300.778.738	17.801.119.245
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		7.014.571.341	7.732.804.703
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		129.862.337	129.862.337
431	1. Nguồn kinh phí	21	129.862.337	129.862.337
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		533.509.919.370	513.310.636.349

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Năm 2022	
					Năm 2023 VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	216.185.201.540	224.666.159.354	563.274.070.396	594.008.846.504
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	15.634.311.835	16.729.487.099	33.122.387.587	30.727.625.577
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		200.550.889.705	207.936.672.255	530.151.682.809	563.281.220.927
11	4. Giá vốn hàng bán	25	134.542.626.887	147.106.279.869	367.693.239.609	403.896.766.540
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.008.262.818	60.830.392.386	162.458.443.200	159.384.454.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	680.709.952	2.464.269.679	4.377.644.241	4.480.007.655
22	7. Chi phí tài chính	27	2.552.350.906	4.680.638.964	12.992.011.353	11.070.429.624
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		473.690.200	419.342.976	1.942.985.367	1.428.317.876
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(471.504.842)	61.314	(843.067.458)	(1.119.977.621)
25	9. Chi phí bán hàng	28	29.512.448.633	25.734.730.639	78.500.118.617	74.377.866.930
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.575.865.840	20.067.256.487	55.550.927.095	54.706.092.956
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.576.802.549	12.812.097.289	18.949.962.918	22.590.094.911
31	12. Thu nhập khác	30	126.175.177	1.470.658.615	379.035.244	2.596.671.477
32	13. Chi phí khác	31	81.422.563	192.842.023	203.314.102	1.352.269.583
40	14. Lợi nhuận khác		44.752.614	1.277.816.592	175.721.142	1.244.401.894
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.621.555.163	14.089.913.881	19.125.684.060	23.834.496.805
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	2.671.068.955	3.970.298.567	3.973.656.615	4.570.336.854
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33	(1.200.719.921)	(844.385.166)	(947.620.761)	707.475.275
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.151.206.129</u>	<u>10.964.000.480</u>	<u>16.099.648.206</u>	<u>18.556.684.676</u>

61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.017.145.100	10.463.858.182	15.401.224.138	17.801.119.245
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		134.061.029	500.142.298	698.424.068	755.565.431
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	410	428	630	728

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng



Thái Nguyên Luật

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		19.125.684.060	23.834.496.805
	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.947.106.750	4.354.361.352
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.974.628.796	8.249.556.855
03	- Các khoản dự phòng		(2.560.868.410)	(665.499.508)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.037.995.475	(1.276.645.540)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(447.634.478)	(3.381.368.331)
06	- Chi phí lãi vay		1.942.985.367	1.428.317.876
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.072.790.810	28.188.858.157
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(27.899.482.414)	(123.330.278.902)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		6.253.074.568	14.878.997.702
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.352.912.257	23.201.527.390
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		1.774.819.171	(847.090.608)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.972.903.529)	(1.418.043.224)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(5.187.106.268)	(2.223.331.102)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.542.416.488)	(1.893.856.958)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.851.688.107	(63.443.217.545)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.833.283.520)	(2.261.380.380)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		131.818.182	1.754.983.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(3.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	20.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.163.076.110	2.780.937.658
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		461.610.772	22.274.540.914

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		83.748.432.362	78.184.499.201
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(82.524.332.683)	(66.411.707.549)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18.999.368.248)	(13.108.336.586)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(17.775.268.569)</i>	<i>(1.335.544.934)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.461.969.690)	(42.504.221.565)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67.915.475.783	110.416.596.429
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(277.795.457)	3.100.919
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>66.175.710.636</u>	<u>67.915.475.783</u>

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0102030405 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 10 tháng 10 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 244.607.920.000 đồng; tương đương 24.460.792 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 364 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 372 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật;
- Sản xuất và mua bán chất hấp dẫn và xua đuổi côn trùng, thuốc diệt ký sinh trùng trong chăn nuôi gia súc, gia cầm, thuốc sát trùng gia dụng (bình xịt côn trùng trong nhà);
- Sản xuất và mua bán: Bao bì và in bao bì;
- Sản xuất và mua bán: Phân bón, sản phẩm nhựa, cao su, chất tẩy rửa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua, bán máy móc, thiết bị chuyên dùng cho sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và trang thiết bị cho phòng thí nghiệm thuốc bảo vệ thực vật;
- Xông hơi khử trùng.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato	Thành phố Hồ Chí Minh	75,24%	75,24%	Sản xuất nông dược vi sinh

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Tài sản cố định dùng trong quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	40 - 45 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 02 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



2.20. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	983.712.602	1.247.982.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.191.998.034	33.667.493.757
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	33.000.000.000
	66.175.710.636	67.915.475.783

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 20.000.000.000 đồng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 3,35%/năm đến 4,2%/năm.

Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2023		01/01/2023		
			Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Thành phố Hồ Chí Minh	30,22%	30,22%	3.537.663.273	30,22%	30,22%	3.606.787.718
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Thành phố Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	2.639.975.537	50,00%	50,00%	3.413.918.550
				6.177.638.810			7.020.706.268

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh 38.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	618.668.500	(618.668.500)	618.668.500	(618.668.500)
Bên khác	296.871.614.627	(59.336.739.312)	268.419.832.789	(59.189.059.260)
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	17.848.353.875	(17.848.353.875)	17.848.353.875	(17.848.353.875)
- Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	5.981.646.148	(5.981.646.148)	5.981.646.148	(5.981.646.148)
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	2.713.641.866	(2.713.641.866)	2.713.641.866	(2.713.641.866)
- Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	1.958.560.218	(1.958.560.218)	1.958.560.218	(1.958.560.218)
- Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	4.887.351.584	(4.887.351.584)	4.887.351.584	(4.887.351.584)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	2.481.860.476	(2.481.860.476)	2.481.860.476	(2.481.860.476)
- Đại lý Hùng Duyên	2.057.898.080	(2.057.898.080)	2.057.898.080	(2.057.898.080)
- Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	1.682.408.386	(1.682.408.386)	1.682.408.386	(1.682.408.386)
- Công ty Cổ phần Việt Thắng Group	5.760.972.000	-	5.160.949.500	-
- Công ty Vipesco Cambo	21.857.844.624	-	14.489.357.822	-
- Hộ kinh doanh Phạm Duy Dương	7.969.372.211	-	11.905.024.443	-
- Công ty TNHH Vật tư nông nghiệp Tấn Thịnh	4.398.897.179	-	5.508.076.915	-
- Cửa hàng phân bón - thuốc trừ sâu Sáu Thành	5.527.772.511	-	9.032.875.392	-
- Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Quang	6.838.691.935	-	7.023.935.253	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	204.906.343.534	(19.725.018.679)	175.687.892.831	(19.577.338.627)
	297.490.283.127	(59.955.407.812)	269.038.501.289	(59.807.727.760)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	1.104.921.841	(138.333.419)	584.649.179	(105.144.000)
- Công ty TNHH Nông Hưng	210.000.000	(210.000.000)	230.100.000	(230.100.000)
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	73.474.940	(73.474.940)	73.474.940	(73.474.940)
- Công ty TNHH Xây dựng Môi trường Thiên Phú	545.616.000	-	-	-
- Viện Môi trường và Tài nguyên	525.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần tư vấn Thiết kế Đầu tư Xây dựng Hợp Phát	-	-	184.692.960	-
- Đặng Bửu Châu	-	-	108.500.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	579.921.841	(138.333.419)	291.456.219	(105.144.000)
	2.034.012.781	(521.808.359)	988.224.119	(508.718.940)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	109.078.357	-	25.808.219	-
- Phải thu người lao động	4.572.719.110	-	5.292.513.742	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
- Phải thu khách hàng khó đòi phát sinh trước năm 2008 đã xử lý xóa nợ (Đến năm 2008 đã điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước)	1.924.953.728	-	1.924.953.728	-
- Phải thu khác	474.560.501	(127.545.718)	523.502.520	(133.408.497)
	9.487.044.217	(2.533.278.239)	10.172.510.730	(2.539.141.018)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	2.405.732.521	(2.405.732.521)	2.405.732.521	(2.405.732.521)
<i>Bên khác</i>				
- Phải thu khác	7.081.311.696	-	7.766.778.209	-
	9.487.044.217	(2.405.732.521)	10.172.510.730	(2.405.732.521)

8. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023(Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
+ Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Thương mại Nông Phát	60.346.574.584	391.166.772	60.262.404.826	454.677.066
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Lợi	17.848.353.875	-	17.848.353.875	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Châu	5.981.646.148	-	5.981.646.148	-
Doanh nghiệp tư nhân Phúc Tài	2.713.641.866	-	2.713.641.866	-
Hộ kinh doanh Trần Xuân Mai	1.958.560.218	-	1.958.560.218	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Tấn Đạt	4.887.351.584	-	4.887.351.584	-
Đại lý Hùng Duyên	2.481.860.476	-	2.481.860.476	-
Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Mộng Tuyền	2.057.898.080	-	2.057.898.080	-
Các đối tượng khác	1.682.408.386	-	1.682.408.386	-
	20.734.853.951	391.166.772	20.650.684.193	454.677.066
+ Trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Nông Hưng	521.808.359	-	695.031.159	186.312.219
Công ty Cổ phần Dịch vụ Địa chính Tây Hồ	210.000.000	-	230.100.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Kiên Phú	100.000.000	-	100.000.000	-
Các đối tượng khác	73.474.940	-	73.474.940	-
	138.333.419	-	291.456.219	186.312.219
+ Phải thu khác				
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam	2.533.278.239	-	2.539.141.018	-
Chi cục Bảo vệ thực vật Quảng Trị	2.405.732.521	-	2.405.732.521	-
Các đối tượng khác	26.598.000	-	26.598.000	-
	100.947.718	-	106.810.497	-
	63.401.661.182	391.166.772	63.496.577.003	640.989.285

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	1.270.106.000	-	633.858.690	-
- Nguyên liệu, vật liệu	46.553.656.044	-	57.842.747.616	(2.122.821.974)
- Công cụ, dụng cụ	218.245.426	-	244.955.837	-
- Thành phẩm	48.641.501.573	-	41.990.746.445	(624.560.250)
- Hàng hóa	10.157.118.061	-	11.174.947.382	-
- Hàng gửi bán	-	-	1.206.445.702	-
	106.840.627.104	-	113.093.701.672	(2.747.382.224)



10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 (1)	1.631.383.860	896.786.054
Dự án Nhà máy sản xuất nông dược và gia dụng tại Nam Định (2)	2.181.818.182	2.181.818.182
Sửa chữa Nhà để xe xưởng Đức Giang	-	123.504.000
	3.813.202.042	3.202.108.236

Tên Dự án;

(1) Dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật" tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An;
- + Mục đích: Thành lập Chi nhánh Long An và xây dựng Nhà máy gia công, sang chai, đóng gói thuốc Bảo vệ thực vật;
- + Thời hạn thuê đất: Đến ngày 05/12/2058;
- + Tổng mức đầu tư của dự án: 180.000.000.000 đồng;
- + Thời gian dự kiến thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị: Từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022;
- + Tiến độ thực hiện: Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã thành lập Chi nhánh Long An, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án "Nhà máy sang chiết, gia công và đóng gói thuốc bảo vệ thực vật giai đoạn 1" số 3035710556 cấp lần đầu ngày 09/01/2020 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Công ty đang theo dõi các khoản chi phí liên quan đến tiền thuê lại quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" (Xem thêm tại Thuyết minh số 13(1)). Đến thời điểm 31/12/2021, do tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện gia hạn tiền đầu tư, điều chỉnh diện tích thực hiện giai đoạn 1 và giai đoạn 2, điều chỉnh tiến độ góp vốn của Chủ đầu tư theo Quyết định số 12/QĐ-TST-HĐQT ngày 09/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam và theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 3035710556 điều chỉnh lần thứ 1 ngày 03 tháng 11 năm 2021. Đến thời điểm 31/12/2023, Công ty đang trong giai đoạn chỉnh trang hạ tầng, chuẩn bị thủ tục xây dựng nhà xưởng và các thủ tục khác liên quan trước khi triển khai xây dựng nhà máy.

(2) Dự án Nhà máy nông dược và gia dụng tại Nam Định với các thông tin chi tiết sau:

- + Địa chỉ: Xã Nghĩa Lạc, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định;
- + Tiến độ thực hiện: Công ty đã phát sinh các khoản chi phí khảo sát địa hình, lập báo cáo đầu tư, báo cáo thiết kế cơ sở do Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Việt Nam thực hiện. Tuy nhiên, do dự án nằm trong hành lang thoát lũ không được xây dựng các công trình nên không thể tiếp tục thực hiện. Hiện nay, dự án ngừng thực hiện theo quyết định số 10/2018/NQ-TST-HĐQT ngày 05/12/2018 của Hội đồng Quản trị. Ngày 24/03/2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nhận được thư tư vấn của Công ty Luật TNHH MTV Việt Phúc về việc "Yêu cầu hoàn trả tiền tạm ứng cho Dự án nhà máy nông dược tại huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định và các vấn đề khác có liên quan". Theo kết quả tư vấn pháp lý thì Công ty có cơ sở thu hồi đối tác liên quan đến chi phí đầu tư dự án. Đến ngày 31/12/2023, Công ty đã đàm phán với đối tác và đã thu hồi được hơn 30% chi phí phát sinh, phần còn lại Công ty đang tiếp tục làm việc với đối tác để có thể thu hồi phần chi phí đã phát sinh.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.286.555.524	56.790.103.085	35.353.101.331	5.362.468.579	3.171.588.000	161.963.816.519
- Mua trong năm	-	96.680.000	1.125.509.714	-	-	1.222.189.714
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(714.000.000)	-	-	(714.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	61.286.555.524	56.886.783.085	35.764.611.045	5.362.468.579	3.171.588.000	162.472.006.233
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	51.785.830.101	54.312.891.554	28.934.400.972	5.075.469.260	3.171.588.000	143.280.179.887
- Khấu hao trong năm	1.674.080.534	1.469.909.554	1.537.787.133	192.698.015	-	4.874.475.236
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(714.000.000)	-	-	(714.000.000)
Số dư cuối năm	53.459.910.635	55.782.801.108	29.758.188.105	5.268.167.275	3.171.588.000	147.440.655.123
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.500.725.423	2.477.211.531	6.418.700.359	286.999.319	-	18.683.636.632
Tại ngày cuối năm	7.826.644.889	1.103.981.977	6.006.422.940	94.301.304	-	15.031.351.110

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Số dư cuối năm	7.620.432.847	1.381.600.000	9.002.032.847
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.952.534.402	1.381.600.000	3.334.134.402
- Khấu hao trong năm	100.153.560	-	100.153.560
Số dư cuối năm	2.052.687.962	1.381.600.000	3.434.287.962
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.667.898.445	-	5.667.898.445
Tại ngày cuối năm	5.567.744.885	-	5.567.744.885

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho chờ phân bổ	27.562.500	26.250.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	75.000.000	261.040.002
- Chi phí bảo hiểm	67.876.049	96.315.242
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	15.040.004	51.611.669
- Các khoản khác	260.364.728	169.489.207
	445.843.281	604.706.120
b) Dài hạn		
- Quyền sử dụng đất thuê và lệ phí trước bạ lô MF 7, 8, 9 Khu Công nghiệp Đức Hòa 1 - Long An (1)	65.013.078.683	66.870.595.211
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.183.118.255	714.492.091
- Tiền thuê kho chờ phân bổ	26.296.299	184.074.075
- Chi phí đăng ký lưu hành sản phẩm mới	313.794.993	564.830.997
- Các khoản khác	235.215.500	53.467.688
	66.771.503.730	68.387.460.062

(1) Quyền sử dụng đất thuê của đất lô MF 7,8,9 tại Khu Công nghiệp Đức Hòa 1, Long An theo Hợp đồng số 18-10/HĐTLĐ và 19-10/HĐTLĐ ngày 24/10/2017. Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CU 621901 ngày 08/01/2020. Thời hạn sử dụng đất thuê từ ngày 08/01/2020 đến hết ngày 05/12/2058. Thời hạn thực hiện chuẩn bị hạ tầng và lắp đặt máy móc thiết bị là từ tháng 03/2020 đến tháng 12/2022; Công ty đã phân bổ vào chi phí kinh doanh đối với quyền sử dụng đất thuê kể từ thời điểm thuê đất. (Xem thêm tại Ghi chú (1), Thuyết minh số 10).

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	38.327.907.488	38.327.907.488	83.748.432.362	82.524.332.683	39.552.007.167	39.552.007.167
+ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (1)	38.327.907.488	38.327.907.488	81.873.080.296	82.524.332.683	37.676.655.101	37.676.655.101
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (2)	-	-	1.875.352.066	-	1.875.352.066	1.875.352.066
	38.327.907.488	38.327.907.488	83.748.432.362	82.524.332.683	39.552.007.167	39.552.007.167
b) Vay dài hạn						
+ Vay cá nhân	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
	27.392.000	27.392.000	-	-	27.392.000	27.392.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	27.392.000	27.392.000			27.392.000	27.392.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO ngày 16/01/2019, Phụ lục bổ sung số SHBVN/BC/HĐTD/VIPESCO/ANNEX05 ký ngày 12/09/2023 bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 37.676.655.101 VND.

Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam

Số 102 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Kỳ báo cáo quý 4 kết thúc ngày 31/12/2023

- (2) Hợp đồng cho vay hạn mức với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh số: 23.5104268/2023-HĐCVHM/NHCT900-VIPESCO ngày 05/12/2023, bao gồm các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - + Thời hạn vay: Không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
 - + Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm là 1.875.352.066 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023(Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	-	-
Bên khác	92.325.259.117	92.325.259.117	75.954.988.112	75.954.988.112
- Công ty TNHH Hóa sinh Hội Phong - Đồng Lư Chiết Giang	9.635.662.500	9.635.662.500	5.709.528.000	5.709.528.000
- Qingdao Hisigma Chemicals Co.,Ltd	3.295.107.816	3.295.107.816	9.048.719.250	9.048.719.250
- Công ty TNHH SUN	4.074.873.440	4.074.873.440	4.346.195.700	4.346.195.700
- Jiangsui Sinamyang International Group Co., Ltd	8.288.929.440	8.288.929.440	1.403.040.000	1.403.040.000
- Bailing Agrochemical Co.,Ltd	1.941.390.000	1.941.390.000	4.476.930.000	4.476.930.000
- Shandong Rainbow Agrosciences Co.,Ltd.	3.587.053.800	3.587.053.800	4.533.336.000	4.533.336.000
- Novatic Chem Co.,Ltd.	5.962.566.807	5.962.566.807	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	55.539.675.314	55.539.675.314	46.437.239.162	46.437.239.162
	92.325.259.117	92.325.259.117	75.954.988.112	75.954.988.112

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Bên khác	633.880.607	1.226.264.989
- Taiwan Scientific Biotechnology Co.,Ltd.	1.266.611.960	-
- Hộ kinh doanh Võ Thị Thi	-	163.428.894
- Các khách hàng khác	633.880.607	1.226.264.989
	1.900.492.567	1.389.693.883

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	375.171.428	10.308.047.694	10.244.713.976	-	438.505.146
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	212.434.432	223.451.392	11.016.960	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.089.846.682	3.973.656.615	5.187.106.268	-	1.876.397.029
- Thuế thu nhập cá nhân	-	642.333.462	2.331.689.164	2.385.697.718	1.236.209	589.561.117
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	5.578.021	-	11.525.543.711	9.663.572.179	5.519.355	1.861.912.866
- Các loại thuế khác	-	-	23.850.862	23.850.862	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.217.207	-	2.217.207	11.882.175	11.882.175	-
	7.795.228	4.107.351.572	28.377.439.685	27.740.274.570	29.654.699	4.766.376.158

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	29.918.162
- Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại	1.599.185.631	1.129.901.421
- Chi phí hội nghị, tri ân khách hàng	5.760.463.828	5.514.698.579
- Chi phí phải trả khác	436.321.760	548.161.760
	7.795.971.219	7.222.679.922

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.380.438.228	1.234.345.878
- Bảo hiểm xã hội	45.516.096	57.807.082
- Bảo hiểm y tế	43.278.716	43.278.716
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.242.909	7.242.909
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.005.057.381	6.338.550.795
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.861.429.543	7.043.981.687
<i>Phải trả cán bộ công nhân viên</i>	<i>41.460.000</i>	<i>177.772.682</i>
<i>Các quỹ xã hội của Công ty</i>	<i>57.097.299</i>	<i>152.097.299</i>
<i>Vật tư, hàng hóa mua phải trả</i>	<i>6.150.145.000</i>	<i>3.987.140.130</i>
<i>Sản phẩm lỗi kỹ thuật phải trả khách hàng</i>	<i>2.345.254.358</i>	<i>2.421.770.518</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>267.472.886</i>	<i>305.201.058</i>
	15.342.962.873	14.725.207.067
b) Dài hạn		
- Các khoản phải, trả phải nộp khác	5.000.000	5.000.000
	5.000.000	5.000.000

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-TST-ĐHĐCĐ2023 ngày 26 tháng 04 năm 2023 của Công ty mẹ và Nghị quyết Hội đồng thành viên số 02/2023/NQ-HĐTV ngày 31 tháng 03 năm 2023, Nghị quyết Hội đồng thành viên số 04/2023/NQ-HĐTV ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Vi sinh Viguato, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và tạm ứng lợi nhuận năm 2023 như sau:

Phân phối lợi nhuận	Tại Công ty mẹ (1)	Các công ty con phân phối cho		Cộng (3) = (1) + (2)	Trong đó đã tạm phân phối trong năm 2022
	VND	Công ty mẹ (2) VND	Cổ đông không kiểm soát VND		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	784.734.976			784.734.976	
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.453.750.657	215.244.962	70.832.871	1.668.995.619	
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	180.875.000			180.875.000	
Chi trả cổ tức	12.230.396.000	4.089.654.275	1.345.824.559	16.320.050.275	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	124.750.080.000	51,00%	124.750.080.000	51,00%
Ông Nguyễn Đức Thuận	49.487.200.000	20,23%	49.487.200.000	20,23%
Bà Lâm Thị Mai	20.629.800.000	8,43%	20.629.800.000	8,43%
Cổ đông khác	49.740.840.000	20,34%	49.740.840.000	20,34%
	244.607.920.000	100,00%	244.607.920.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	244.607.920.000	244.607.920.000
- Vốn góp cuối năm	244.607.920.000	244.607.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	12.948.183.159	13.372.035.136
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	628.037.400	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.460.792	24.460.792
- Cổ phiếu phổ thông	24.460.792	24.460.792
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	63.208.431.503	62.423.696.527
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.388.870.815	2.388.870.815
	65.597.302.318	64.812.567.342

21. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	129.862.337	129.862.337
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	129.862.337	129.862.337

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại một số tỉnh, thành phố (Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Thừa Thiên Huế, Bình Dương,...) để sử dụng với các mục đích xây dựng văn phòng, nhà máy, kho trung chuyển và cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
	USD	
Đô la Mỹ	307.194,00	32.339,00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng	10.082.969.354	9.218.656.786
Doanh thu bán thành phẩm	203.951.747.816	214.971.112.234
Doanh thu gia công	1.895.877.400	204.794.880
Doanh thu cung cấp dịch vụ	254.606.970	271.595.454
	216.185.201.540	224.666.159.354

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
- Chiết khấu thương mại	13.798.571.095	16.565.329.686
- Giảm giá hàng bán	-	116.988.813
- Hàng bán bị trả lại	1.835.740.740	47.168.600
	15.634.311.835	16.729.487.099

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	9.497.371.770	7.654.366.434
Giá vốn của thành phẩm đã bán	123.317.718.113	139.313.356.357
Giá vốn của hoạt động gia công	1.727.537.004	138.557.078
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho		
	134.542.626.887	147.106.279.869

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	204.689.758	983.642.211
Cổ tức, lợi nhuận được chia	164.522.825	164.522.825
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	252.322.369	156.539.002
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	59.175.000	1.159.565.641
	680.709.952	2.464.269.679

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Lãi tiền vay	473.690.200	419.342.976
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.904.085.492	3.433.501.062
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	904.630.871	(331.770.714)
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	(730.055.657)	1.159.565.640
	2.552.350.906	4.680.638.964

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	90.339.018	68.082.067
Chi phí nhân công	15.954.506.716	13.122.728.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.489.001	307.245.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.185.946.363	12.109.548.216
Chi phí khác bằng tiền	135.167.535	127.126.476
	29.512.448.633	25.734.730.639

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.138.577	
Chi phí nhân công	13.423.796.729	11.775.738.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	172.433.037	142.666.341
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	-	(198.899.003)
Thuế, phí, và lệ phí	174.929.417	132.311.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.773.179.770	8.052.720.483
Chi phí khác bằng tiền	(1.611.690)	162.718.596
	22.575.865.840	20.067.256.487

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập được hưởng do nhà nước đền bù	126.175.177	1.470.658.615
Thu nhập từ nguyên liệu bao bì thừa khi kiểm kê		
Thu nhập khác		
	126.175.177	1.470.658.615

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí khác	81.422.563	192.842.023
	81.422.563	192.842.023

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	3.220.322.038	3.755.741.205
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	753.334.577	814.595.649
- Công ty TNHH Sản xuất Nông dược Viguato	753.334.577	814.595.649
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	3.973.656.615	4.570.336.854

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.427.953.223	1.367.609.078
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.427.953.223	1.367.609.078

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	3.293.747.880	3.293.747.880
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.293.747.880	3.293.747.880

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Kỳ này năm nay VND	Kỳ này năm trước (Đã điều chỉnh) VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	3.293.747.880	3.293.747.880
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.367.609.078	2.075.084.353
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(2.427.953.223)	(1.367.609.078)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(3.181.024.496)	(3.293.747.880)
	(947.620.761)	707.475.275

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	15.401.224.138	17.801.119.245
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.401.224.138	17.801.119.245
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	24.460.792	24.460.792
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	630	728

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa các rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2023	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	39.552.007.167	27.392.000	-	39.579.399.167
Phải trả người bán, phải trả khác	107.668.221.990	5.000.000	-	107.673.221.990
Chi phí phải trả	7.795.971.219	-	-	7.795.971.219
	155.016.200.376	32.392.000	-	155.048.592.376

Tại ngày 01/01/2023

Vay và nợ	38.327.907.488	27.392.000	-	38.355.299.488
Phải trả người bán, phải trả khác	90.680.195.179	5.000.000	-	90.685.195.179
Chi phí phải trả	7.222.679.922	-	-	7.222.679.922
	136.230.782.589	32.392.000	-	136.263.174.589

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN KHÁC

Tại Công ty liên kết của Công ty là Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries (MVI), kể từ thời điểm 31/08/2021, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn; Phần lớn các khoản phải trả của MVI đã quá hạn thanh toán và chưa có nguồn để hoàn trả; Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) đã thu hồi lại thương hiệu Mosfly. Những nguyên nhân trên khiến cho Công ty MVI đã tạm dừng hoạt động. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam đã khởi kiện Nhà đầu tư Mosfly International SDN. BHD. (MISB) là đối tác cùng thành lập Công ty liên kết MVI, ra Tòa án Nhân dân tỉnh Bình Dương, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc MISB bồi thường thiệt hại do MISB đã không tuân thủ quy định tại Điều lệ MVI, trong thời gian MVI không có Tổng Giám đốc nên không thể hoạt động dẫn đến MVI thua lỗ. Tòa án đang thụ lý vụ án đối với đơn khởi kiện MISB.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Mosfly Việt Nam Industries	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	Công ty liên kết

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu tài chính	406.342.825	205.562.300
Công ty Cổ phần Trừ mối - Khử trùng	406.342.825	205.562.300

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của người quản lý chủ chốt	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị		VND	VND
- Lê Ngọc Quang	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	72.000.000
- Nguyễn Đức Thuận	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Mai Thanh Bình	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Nguyễn Minh Việt	Thành viên	60.000.000	60.000.000
- Nguyễn Thân	Thành viên	60.000.000	60.000.000
		312.000.000	312.000.000

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

- Nguyễn Xuân Khánh	Trưởng ban kiểm soát	388.724.700	395.812.400
- Đặng Thị Hà	Thành viên kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên kiểm soát	36.000.000	24.000.000
		460.724.700	455.812.400

Tiền lương, thưởng [và các khoản lợi ích khác] của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

- Nguyễn Thân	Tổng Giám đốc	1.117.300.000	1.183.300.000
- Võ Văn Nhật Thành	Phó Tổng Giám đốc	831.478.800	735.560.200
- Hồ Thái Quang	Phó Tổng Giám đốc	853.478.800	894.006.000
- Cao Minh Kiệt	Phó Tổng Giám đốc	648.876.700	622.540.000
(Bổ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2023)			
		3.451.134.300	3.435.406.200

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31/12/2023 chưa soát xét.

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2022 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 căn cứ vào quyết định số 1150/QĐ-KTNN ngày 31/08/2023 của Tổng kiểm toán nhà nước thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 và thông báo kết luận số 63/TB-KTNN ngày 08/01/2024. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a/ Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	111	218.797.973.586	217.343.648.420	(1.454.325.166)	
- Phải thu ngắn hạn khác	111	10.120.549.284	10.172.510.730	51.961.446	
- Hàng tồn kho	241	109.139.873.746	110.346.319.448	1.206.445.702	
- Tài sản cố định hữu hình	121	18.494.783.160	18.683.636.632	188.853.472	
- Nguyên giá		161.963.816.519	161.963.816.519	-	
- Nguồn kinh phí		129.862.337	129.862.337	-	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.194.888.807	17.750.390.884	555.502.077	
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3.760.858.311	4.107.351.572	346.493.261	

**b/ Báo cáo kết quả hoạt
động kinh doanh hợp
nhất**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	595.515.133.116	594.008.846.504	(1.506.286.612)
- Giá vốn hàng bán	21	405.292.065.714	403.896.766.540	(1.395.299.174)
- Chi phí tài chính	22	11.070.429.624	11.070.429.624	-
- Chi phí bán hàng	02	74.002.695.502	74.377.866.930	375.171.428
- Tổng lợi nhuận kế		24.320.655.671	23.834.496.805	(486.158.866)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		4.650.976.467	4.570.336.854	(80.639.613)

**c/ Báo cáo lưu chuyển
tiền tệ hợp nhất**

- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản	01	8.438.410.327	8.249.556.855	(188.853.472)
- Các khoản dự phòng	02	(665.499.508)	(665.499.508)	-
- Tăng, giảm các khoản phải thu	06	(124.784.604.068)	(123.330.278.902)	1.454.325.166
- Tăng, giảm hàng tồn kho	61	16.085.443.404	14.878.997.702	(1.206.445.702)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi		22.774.394.516	23.201.527.390	427.132.874

Người lập biểu

Nguyễn Thị Vân Anh

Kế toán trưởng

Thái Nguyên Luật

Hà Nội, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thân

